

## HOUSEHOLD CHORES

SIMPLIFIED	TRADITIONAL	PINYIN	ENGLISH
烧水	燒水	shāo shuǐ	boil water
买菜	買菜	mǎi cài	buy groceries
洗	洗	xǐ	wash
换灯泡	換燈泡	huàn dēngpào	change light bulb
打扫浴室	打掃浴室	dǎ sǎo yù shì	clean bathroom
擦微波炉	擦微波爐	cā wēi bō lú	clean microwave
擦镜子	擦鏡子	cā jìng zi	clean mirrors
清洗冰箱	清洗冰箱	qīng xǐ bīng xiāng	clean out fridge
擦烤箱	擦烤箱	cā kǎo xiāng	clean oven
清理水槽	清理水槽	qīng lǐ shuǐ cáo	clean sink
擦灶台	擦灶台	cā zào tái	clean stove
刷马桶	刷馬桶	shuā mǎ tǒng	clean the toilet
整理床底	整理床底	zhěng lǐ chuáng dǐ	clean under the bed
擦窗户	擦窗戶	cā chuāng hu	clean windows
做饭	做飯	zuò fàn	cook
消毒垃圾桶	消毒垃圾桶	xiāo dú lā jī tǒng	disinfect trash can/rubbish bin
擦干盘子	擦乾盤子	cā gān pánzi	dry the dishes
掸灰尘	揮灰塵	dǎn huī chén	dust surfaces
喂狗	餵狗	wèi gǒu	feed the dog
翻床垫	翻床墊	fān chuáng diàn	flip mattress
叠衣服	疊衣服	dié yī fu	fold laundry
晾衣服	晾衣服	liàng yī fú	hang the clothes
铺床	鋪床	pū chuáng	make the bed
割草	割草	gē cǎo	mow grass
整理橱子	整理櫥子	zhěng lǐ chú zi	organize closet/wardrobe
补充洗手液	補充洗手液	bǔ chōng xǐ shǒu yè	refill soap
整理厨房用具	整理廚房用具	zhěng lǐ chú fáng yòng jù	reorganize utensils
刷浴缸	刷浴缸	shuā yù gāng	scrub bathtub/shower
春季大扫除单	春季大掃除單	chūn jì dà sǎo chú dān	spring cleaning list
倒垃圾	倒垃圾	dào lā jī	take trash/rubbish out
扔掉不用的化妆护肤用品	扔掉不用的化妝護膚用品	rēng diào bù yòng de huà zhuāng hù fū yòng pǐn	throw away old cosmetics and toiletries

收拾车库	收拾車庫	shōu shì chē kù	tidy the garage
换床单	換床單	huàn chuángdān	to change the sheets
打扫	打掃	dǎ sǎo	to clean or sweep
熨	熨	yùn	to iron
拖地	拖地	tuō dì	to mop floors
擦亮	擦亮	cā liàng	to polish
洗涤	洗滌	xǐ dí	to rinse
扫地	掃地	sǎo dì	to sweep the floor
收拾	收拾	shōu shì	to tidy
吸尘	吸塵	xī chén	to vacuum
洗净	洗淨	xǐ jìng	to wash clean
清洗	清洗	qīng xǐ	to wash or clean
擦拭	擦拭	cā shì	to wipe clean
擦干	擦乾	cā gān	to wipe dry
洗床单	洗床單	xǐ chuáng dān	wash bed sheets
洗车	洗車	xǐ chē	wash car
洗衣服	洗衣服	xǐ yīfú	wash clothes
洗碗	洗碗	xǐ wǎn	wash dishes
浇花	澆花	jiāo huā	water plants
擦	擦	cā	wipe
擦浴帘	擦浴簾	cā yù lián	wipe the shower curtain